

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 888/2024/DS-PT

Ngày: 27-9-2024

*V/v tranh chấp di sản thừa kế và yêu
cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương

Ông Trần Văn Đạt

- Thư ký phiên tòa: bà Đinh Thị Thanh Bình – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Vũ Thanh Sơn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 168/2024/TLPT- DS ngày 08 tháng 3 năm 2024 về việc “*tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa án ra xét xử số 2776/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Bùi Văn N, sinh năm 1946. Địa chỉ: Số nhà B, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1952. Địa chỉ: Số nhà G, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1955. Địa chỉ: Số nhà I, Đường số B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

4. Bà Bùi Thị N1, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số nhà I, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Bùi Thị Thu T1, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số nhà C, Đường K, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Ông Bùi Thế T2, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số nhà B, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Bùi Thế T3, sinh năm 1973. Địa chỉ: Tổ I, Khu phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

8. Ông Bùi Kim B, sinh năm 1978 (có mặt);

9. Ông Bùi Kim Trường T4, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Số nhà A, Đường D, phường T, quận T, Thành Phố Hồ Chí Minh.

10. Bà Đặng Thị K, sinh năm 1948 (có mặt);

11. Ông Bùi Kiên C, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Số nhà G Đường C, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Ông Bùi Chí T5, sinh năm 1971. Địa chỉ: 7 N, Phường C, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị Thu T1, ông Bùi Kim B, ông Bùi Kim Trường T4, bà Đặng Thị K, ông Bùi Kiên C, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị N1, ông Bùi Thế T2: ông Bùi Chí T5, sinh năm 1971 (có mặt).

- *Bị đơn:* bà Bùi Thị L, sinh năm 1953 (chết ngày 20/02/2024 – không chồng, con).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà L: bà Bùi Thị B1, sinh năm 1939. Địa chỉ: Số nhà G, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre. Địa chỉ: Số C, Đường T, Khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Bùi Thị B1, sinh năm 1939. Địa chỉ: Số nhà G, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị B1: Ông Lê Thanh H1, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số nhà B, ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người kháng cáo:* các đồng nguyên đơn ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị N1, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị Kim T6, bà Đặng Thị K, ông Bùi Thế T2, ông Bùi Thế T3, ông Bùi Kim B, ông Bùi Kim Trường T4, ông Bùi Kiên C, ông Bùi Chí T5; bị đơn bà Bùi Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị N1, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị Thu T1, bà Đặng Thị K, ông Bùi Thế T2, ông Bùi Thế T3, ông Bùi Kim B, ông Bùi Kim Trường T4, ông Bùi Kiên C, ông Bùi Chí T5 và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Bùi Văn L1 (chết năm 1993 âm lịch) có 02 người vợ: người vợ thứ nhất là cụ Nguyễn Thị K1 (chết năm 1938) có 02 người con là ông Bùi Văn T7 (chết năm 2014) và ông Bùi Chí T8 (chết năm 2014); người vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị B2 (chết năm 1990) có 02 người con là bà Bùi Thị B1 và bà Bùi Thị L. Trong đó: ông Bùi Văn T7 có vợ là bà Nguyễn Thị T9 (chết năm 2016) và có 08 người con gồm: ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn Q (chết năm 2010, có 04 người con: ông Bùi Thế T2, ông Bùi Thế T3, ông Bùi Kim B và ông Bùi Kim Trường T4), bà Bùi Thị T, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị Thu T1, bà Bùi Thị Thu E (chết năm 2013, không có chồng con) và ông Bùi Văn Hoàng E1 (chết từ nhỏ). Ông Bùi Chí T8 có vợ là bà Đặng Thị K và có 03 người con: ông Bùi Chí T5, ông Bùi Trung K2 (chết năm 2019, có vợ là bà Mai Thủy T10 và có 01 người con là anh Bùi Khang E2) và ông Bùi Kiên C.

Khi còn sống, cụ L1 có rất nhiều đất đai trong đó có thửa đất số 324, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.492m² (theo số liệu mới là thửa 514, tờ bản đồ 11, diện tích 263,4m² và thửa 515, tờ bản đồ 11, diện tích 1.163,1m²), mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Thửa đất này cụ L1 nhận chuyển nhượng từ người khác (không rõ tên) vào năm 1926. Trên thửa đất số 324, tờ bản đồ số 5, cụ L1 có xây dựng một ngôi nhà ba căn, kết cấu xây gạch, mái ngói, nền đất, chiều ngang khoảng 08m, chiều dài khoảng 17m, diện tích khoảng 136m². Trước khi chết, cụ L1 sống chung nhà với bà Bùi Thị L; sau đó, ngôi nhà và thửa đất nêu trên do bà L quản lý, sử dụng.

Cụ L1 chết không để lại di chúc. Đến năm 1996, bà L tự ý kê khai, đăng ký quyền sử dụng thửa đất số 324, tờ bản đồ số 5, ghi nguồn gốc là được Nhà nước cấp nhưng thực tế là đất của cụ L1. Cụ L1 chết ngày 16/6/1993 (âm lịch) nhưng đến năm 1998 sau khi bà L đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà L mới đăng ký khai tử cho cụ L1 là chết vào ngày 16/6/1997. Việc bà L tự ý kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất của cụ L1 sai nguồn gốc đất và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết những vấn đề sau:

- Chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn L1 theo pháp luật đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.492m² (theo số liệu mới là thửa 514, tờ bản đồ 11, diện tích 263,4m² và thửa 515, tờ bản đồ 11, diện tích 1.163,1m²), tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bùi Văn L1 gồm: ông Bùi Văn T7, ông Bùi Chí T8, bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị L mỗi người được nhận phần đất có diện tích 373m².

- Chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn L1 theo pháp luật đối với ngôi nhà ba căn có kết cấu xây gạch, mái ngói, nền đất, chiều ngang khoảng 08m, chiều dài khoảng 17m, diện tích khoảng 136m² được xây dựng trên một phần thửa đất số 324, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.492m² (theo số liệu mới là thửa 514, tờ bản đồ 11, diện tích 263,4m² và thửa 515, tờ bản đồ 11, diện tích 1.163,1m²), tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bùi Văn L1 gồm: ông Bùi Văn T7, ông Bùi Chí T8, bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị L mỗi người được nhận phần đất có diện tích 373m².

Đối với kỷ phần của ông T7, ông T8 do hàng thừa kế thứ nhất của các ông nhận. Các nguyên đơn yêu cầu được nhận thừa kế chung bằng hiện vật và hoàn trả giá trị bằng tiền đối với kỷ phần thừa kế của những người thừa kế còn lại.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành M 530904 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ bà Bùi Thị L ngày 15/5/1998 đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.492m², tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DC 302276, DC 302277 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho hộ bà Bùi Thị L ngày 13/9/2021 đối với thửa đất số 514, 515 cùng tờ bản đồ số 11, diện tích lần lượt là 263,4m² và 1.163,1m², tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre cho những người được nhận thừa kế của cụ Bùi Văn L1.

Bị đơn bà Bùi Thị L và người đại diện theo ủy quyền của bà L (đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B1) trình bày:

Cụ Bùi Văn L1 chết năm 1991 (có xác nhận hộ khẩu của hộ ông Bùi Văn L1 thời điểm năm 1986 thể hiện rõ, không phải chết năm 1997) và cụ Nguyễn Thị K1 (chết năm 1938), cụ Nguyễn Thị B2 (chết năm 1990) là cha mẹ ruột của ông Bùi Văn T7, ông Bùi Chí T8, bà Bùi Thị B1 và bà Bùi Thị L. Sinh thời, cụ L1, cụ B2 có tạo lập phần đất giồng diện tích 2.700m². Nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị D chiết bán cho cụ L1 năm 1926 (có tờ bán đứt đất giồng).

Năm 1980, cụ L1 chia diện tích đất trên cho các con, cụ thể như sau: ông Bùi Văn T7 được chia một phần đất khoảng 1.200m² thuộc một phần thửa đất số 323, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.862m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Thường ngày 15/5/1998. Năm 2014, ông T7 chết, bà Nguyễn Thị T9 (vợ ông T7) và các con sử dụng. Ông Bùi Chí T8 được chia một phần đất nhưng ông T8 không nhận với lý do vợ chồng ông và các con đã có nhà, đất tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Bùi Thị B1 được chia một phần đất theo đo đạc thực tế là 263,4m² thuộc thửa 514, tờ bản đồ số 11. Bà Bùi Thị L được nhận phần đất còn lại theo đo đạc thực tế là 1.163,1m², trong đó có phần đất hương quả thuộc thửa 515, tờ bản đồ số 11 (thửa cũ 324, tờ bản đồ số 5), trên đất có ngôi nhà thờ ba căn xây dựng trước năm 1975.

Sau khi chia đất, ông T7, bà L, bà B1 cất nhà ở ổn định. Ông T7 và bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998. Riêng phần đất của bà B1 do đo đạc nhập vào phần đất của bà L, khi biết được bà L yêu cầu đo đạc tách thửa là thửa 514, diện tích là 263,4m² cho bà B1 nhưng chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do các cháu đang tranh chấp và Tòa án đang thụ lý.

Bà L đã sử dụng thửa đất 324, tờ bản đồ số 5 từ năm 1980 và trước khi chết, ông T7, ông T8 không có ý kiến bằng văn bản về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Do đó, các nguyên đơn là con của ông T7, ông T8 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là không phù hợp với đạo đức xã hội và quy định của pháp luật. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L (năm 1998 và cấp lại năm 2021) đất không có tranh chấp.

Do đó, bà L, bà B1 yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề cụ thể sau đây:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn L1 theo pháp luật đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.492m² (theo số liệu mới là thửa 514, tờ bản đồ số 11, diện tích 263,4m² do Bùi Thị B1 sử dụng và thửa 515, tờ bản đồ số 11, diện tích 1163,1m² do Bùi Thị L sử dụng) và căn nhà trên đất, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bùi Văn L1.

- Không chấp nhận yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Bùi Thị L.

- Kiến nghị công nhận hiện trạng sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 515, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.163,1m², tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre cho bà Bùi Thị L và bà Bùi Thị B1.

- Nếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận thì phải nhập cả phần diện tích 1.200m² cụ L1 chia cho ông T7 thuộc một phần thửa 325, tờ bản đồ số 5 do ông T7 đứng tên quyền sử dụng đất để chia thừa kế.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Qua kiểm tra, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Bùi Thị L ngày 15/5/1998 đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.492m², tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do vụ việc tranh chấp đất trên Ủy ban nhân dân huyện B không có thụ lý hồ sơ, không nắm rõ việc tranh chấp nên Ủy ban nhân dân huyện không có căn cứ để nêu ý kiến huỷ hay không huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà L đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ số 5. Đồng thời, thửa đất số 324, tờ bản đồ số 5 hiện nay không còn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M530904 của hộ bà L do đã được điều chỉnh thu hồi khi hộ bà L cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án V.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị N1, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị Thu T1, bà Đặng Thị K, ông Bùi Thế T2, ông Bùi Thế T3, ông Bùi Kim B, ông Bùi Kim Trường T4, ông Bùi Kiên C, ông Bùi Chí T5 đối với bị đơn bà Bùi Thị L về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Bùi Văn L1.

Buộc bà Bùi Thị B1, bà Bùi Thị L có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị N1, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị Thu T1, bà Đặng Thị K, ông Bùi Thế T2, ông Bùi Thế T3, ông Bùi Kim B, ông Bùi Kim Trường T4, ông Bùi Kiên C, ông Bùi Chí T5 số tiền 477.932.444đ (Bốn trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

Bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị B1 được quyền sử dụng các thửa đất 514 diện tích 263,4m² và thửa 515 diện tích 1.163,1m² cùng tờ bản đồ số 11, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất 514, 515 cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre phù hợp với nội dung bản án đã tuyên khi các đương sự có yêu cầu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị N1, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị Thu T1, bà Đặng Thị K, ông Bùi Thế T2, ông Bùi Thế T3, ông Bùi Kim B, ông Bùi Kim Trường T4, ông Bùi Kiên C, ông Bùi Chí T5 đối với bà Bùi Thị L về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Bùi Thị L đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.492m², tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 02/10/2023, các nguyên đơn ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị N1, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị Kim T6, bà Đặng Thị K, ông Bùi Thế T2, ông Bùi Thế T3, ông Bùi Kim B, ông Bùi Kim Trường T4, ông Bùi Kiên C, ông Bùi Chí T5 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Cùng ngày 02/10/2023, bị đơn bà Bùi Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B1 (do ông Lê Thanh H1 đại diện) kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và giữ nguyên như ý kiến đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm; bị đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, đề nghị giữ y bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: tại phiên tòa phúc thẩm, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị B1 rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này. Đối với kháng cáo của nguyên đơn, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cấp sơ thẩm đã xác định đúng người thừa kế, di sản thừa kế và chia thừa thừa kế theo pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Bùi Thị L chết ngày 20/2/2024; các đương sự trong vụ án đều xác định bà L không có chồng, con và chỉ có bà Bùi Thị B1 là chị ruột còn sống nên xác định bà B1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà L là có căn cứ.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B1 rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo; việc rút kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B1.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

[2.1] Xác định thời hiệu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của cụ K1 và cụ B2, cụ L1

Cụ K1 chết năm 1938, cụ B2 chết năm 1990 nên căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 và Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế là 30 năm kể từ ngày 10/9/1990.

Nguyên đơn trình bày cụ L1 chết ngày 16/6/1993 âm lịch. Bị đơn căn cứ xác nhận hộ khẩu của hộ cụ Bùi Văn L1 xác định cụ L1 chết năm 1991 nhưng đến năm 1997 bị đơn mới đi khai tử cho ông L1 nên thông tin trên giấy khai tử xác định cụ L1 chết năm 1997 là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và đại diện của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đều xác định việc lập mộ cho ông L1 là do tất cả các con cháu lập, từ khi lập cho đến nay không tu sửa gì trên mộ và khi lập mộ ghi nhận cụ L1 chết ngày 16/6/1993 âm lịch. Như vậy, việc xác định cụ L1 chết ngày 16/6/1993 âm lịch là do chính các con cháu cụ xác định khi lập mộ và xác định trước thời điểm các bên đương sự tranh chấp thừa kế. Đây là thông tin tồn tại khách quan trong nhiều năm nên việc trình bày của đại diện nguyên đơn xác định cụ L1 chết ngày 16/6/1993 âm lịch là có căn cứ.

[2.2] Xác định người thừa kế: các bên đương sự thống nhất về quan hệ hôn nhân của cụ L1, cụ L1 có hai người vợ là bà Nguyễn Thị K1 (chết năm 1938) và bà Nguyễn Thị B2 (chết năm 1990). Cụ L1 và cụ K1 có 02 người con là ông Bùi Văn T7 sinh năm 1922 (đã chết) và ông Bùi Chí T8 sinh năm 1930 (đã chết). Cụ L1 và cụ B2 có 02 người con là bà Bùi Thị B1 sinh năm 1939 và bà Bùi Thị L sinh năm 1953; cụ L1, cụ K1, cụ B2 chết đều không để lại di chúc nên nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ và cấp sơ thẩm đã xác định hàng thừa kế và các thừa kế thế vị theo đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 1.426,5m², gồm thửa 514 diện tích 263,4m² và thửa 515 diện tích 1.163,1m² cùng tờ bản đồ số 11 (thửa cũ là thửa 324, tờ bản đồ số 5), tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre, phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Bùi Thị

L. Hiện tại, bà L và bà B1 là người đang quản lý, sử dụng; nguồn gốc đất tranh chấp được cụ L1 nhận chuyển nhượng từ người khác vào năm 1926. Như vậy, tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa cụ L1 và cụ K1 nên cụ L1 và cụ K1 mỗi người có quyền sử dụng đối với $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất tương đương 713,25m².

Cụ L1 chung sống với cụ B2 từ năm 1939 và cùng sử dụng diện tích đất trên đến năm 1990 cụ B2 mới chết nên quyền sử dụng đất có diện tích 713,25m² của cụ L1 được xác định là tài sản chung của cụ L1 và cụ B2 theo Luật hôn nhân gia đình năm 1987. Do đó, xác định di sản của mỗi người là quyền sử dụng đất có diện tích 356,625m² và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà trên đất.

Cụ K1 chết năm 1938, cụ B2 chết năm 1990 nên căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 và Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế là 30 năm kể từ ngày 10/9/1990. Do không ai tranh chấp di sản của cụ K1, cụ B2 cho đến khi nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với phần di sản của cụ K1, cụ B2 không còn. Bà Bùi Thị B1 và bà Bùi Thị L là người sinh sống, chiếm hữu phần di sản của cụ K1, cụ B2 đến khi có tranh chấp đã trên 30 năm nên phần di sản của cụ K1, cụ B2 thuộc về người đang quản lý, sử dụng di sản là bà L và bà B1.

Sau khi cụ L1 chết (năm 1993), bà B1 và bà L là người quản lý di sản đến khi xét xử sơ thẩm đã hơn 30 năm nên khi phân chia di sản của cụ L1 cần tính công sức giữ gìn, tôn tạo cho bà B1 và bà L là phù hợp. Do đó, chia di sản của cụ L1 thành 4,5 kỷ phần; trong đó, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L1 mỗi người được một kỷ phần, 0,5 kỷ phần còn lại là công sức giữ gìn di sản của bà B1 và bà L.

Đối với căn nhà trên đất, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 10/01/2023 thì trên đất có căn nhà thờ, hiện nay đã sụp đổ một phần, hết hạn sử dụng có diện tích 38,9m², có giá trị thu hồi phế liệu 140.700 đồng/m², tổng giá trị còn lại của căn nhà là 5.473.000 đồng.

Như vậy, di sản của cụ L1 được xác định gồm 356,625m² đất trồng cây lâu năm thuộc một phần các thửa 514, 515 cùng tờ bản đồ số 11 và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà 5.473.000 đồng, tổng giá trị di sản là 1.075.348.000 đồng (356,625m² x 3.000.000 đồng/m² + $\frac{1}{2}$ của 5.473.000 đồng). Giá trị mỗi kỷ phần được xác định là 238.966.222 đồng (1.075.348.000 đồng/4,5 kỷ phần).

[2.4] Chia thừa kế: do các nguyên đơn có yêu cầu nhận chung đối với di sản được phân chia và yêu cầu nhận thừa kế bằng hiện vật nên cần ghi nhận, nếu có phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định. Tuy nhiên, nếu phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho các nguyên đơn thì diện tích phần đất được nhận (khi nhận chung) là 158,5m², không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa đối với loại đất trồng cây lâu năm tại nông thôn theo quy định tại Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về quy định điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất, diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Mặt khác, tất cả các

nguyên đơn đều đã có chỗ ở và đang sinh sống ổn định ở nơi khác. Trong khi đó, bà B1 và bà L đang trực tiếp sinh sống trên diện tích đất tranh chấp nên giao toàn bộ di sản thừa kế của cụ L1 cho bà L, bà B1 tiếp tục quản lý, sử dụng; đồng thời buộc bà B1 và bà Liên hoàn trả giá trị các kỹ phần thừa kế cho các nguyên đơn là có cơ sở. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, buộc bà L và bà B1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho các nguyên đơn số tiền 477.932.444 đồng; bà B1 và bà L được quyền sử dụng đối với các thửa đất 514, 515 là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Các nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được chứng cứ gì mới nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện viện kiểm sát là có cơ sở.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm:

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B1 rút kháng cáo tại phiên tòa nên phải chịu án phí nhưng được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi.

- Do kháng cáo không được chấp nhận nên các nguyên đơn ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị N1, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị Kim T6, bà Đặng Thị K, ông Bùi Thế T2, ông Bùi Thế T3, ông Bùi Kim B, ông Bùi Kim Trường T4, ông Bùi Kiên C, ông Bùi Chí T5 phải chịu án phí theo quy định. Trong đó, ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị N1, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị Kim T6, bà Đặng Thị K được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Bùi Thị L đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B1.

2. Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị N1, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị Kim T6, bà Đặng Thị K, ông Bùi Thế T2, ông Bùi Thế T3, ông Bùi Kim B, ông Bùi Kim Trường T4, ông Bùi Kiên C, ông Bùi Chí T5; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Bùi Thị B1, ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị N1, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị Kim T6, bà Đặng Thị K được miễn.

- Các nguyên đơn ông Bùi Thế T2, ông Bùi Thế T3, ông Bùi Kim B, ông Bùi Kim Trường T4, ông Bùi Kiên C, ông Bùi Chí T5 mỗi người phải chịu 300.000 đồng; được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp theo các biên lai thu số 0007627, 0007628, 0007629, 0007630, 0007631, 0007632 cùng ngày 02/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Khương

Trần Văn Đạt

Nguyễn Thị Cúc